

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 5/NĂM 2019

(Từ ngày 01 tháng 5 năm 2019 đến ngày 31 tháng 5 năm 2019)
(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	492,12	0	0	0		
1.2	Diện tích phục hoang	"	492,12	0	0	0		
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		536,47	29	503	355	141,69	93,8
2	Sản lượng cao su	Tấn	15.300	899,0	2.357,0	2.801,0	84,1	15,4
2.1	Sản lượng khai thác	"	12.300	746,8	1.946,2	2.484,3	78,3	15,8
2.2	Sản lượng thu mua	"	3.000	152,2	410,8	316,7	129,7	13,7
2.3	Sản lượng chế biến	"	15.300	750,6	3.042,7	3.693,3	82,4	19,9
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"		37,7	456,2	399,0	114,3	
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	15.300	712,9	2.586,5	3.294,3	78,5	16,9
a	SVR CV 50, 60	"	500	131,5	212,6	273,5	77,7	42,5
b	SVR 3L, 5	"	4.600	322,2	905,2	1.033,2	87,6	19,7
c	SVR 10, 20	"	2.700	165,4	767,4	1.180,5	65,0	28,4
d	RSS	"	2.500	10,1	10,1	0,0		0,4
e	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	5.000	76,3	534,0	697,7	76,5	10,7
f	Ngoại hạng	"		7,4	157,2	109,4	143,7	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	15.500	618,8	3.391,2	3.207,9	105,7	21,9
2.4.1	Xuất khẩu	"	5.000	201,6	1.026,8	1.434,4	71,6	20,5
a	Trực tiếp	"	5.000	201,6	1.026,8	1.434,4	71,6	20,5
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,0	0,0	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	"	10.500	417,2	2.364,4	1.773,4	133,3	22,5
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	"	1.670		617,5	1.265,8	48,8	37,0

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
II	KẾT QUẢ KINH DOANH							
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	33,00	34,1	31,7	35,9	88,2	96,0
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	34,30	33,3	33,1	36,9	89,8	96,6
-	Nguyên tệ quy ra USD		1.472,2	1.432	1.429,3	1.625,7	87,9	97,1
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	32,14	34,53	31,1	35,2	88,3	96,6
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	7.361.000	288.609	1.467.586	2.332.025	62,9	19,9
	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	728.534	48.686	239.777	272.880	87,9	32,9
3.1	Mủ cao su	"	508.970	21.126	112.609	119.566	94,2	22,1
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	412.550	18.606	95.247	104.596	91,1	23,1
3.1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	96.420	2.520	17.362	14.970	116,0	18,0
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	219.564	27.560	127.168	153.314	82,9	57,9
4	Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh	Tr đồng	229.789	19.235	110.186	148.035	74,4	48,0
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	37.789	0	2.478	14.285	17,3	6,6
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	75.199	2.495	51.722	34.265	150,9	68,8
5.1	Thuế GTGT	"	15.000	1.659	4.694	3.907	120,1	31,3
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	42.179	0	25.200	14.000		59,7
5.3	Thuế xuất khẩu	"	0	0	0	0		
5.4	Thuế nhập khẩu	"	0	0	0	0		
5.5	Tiền thuê đất	"	15.000	810	19.274	14.617	131,9	128,5
5.6	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.000	22	2.520	1.709	147,4	84,0
5.7	Thuế tài nguyên	"		4	27	29	94,6	
5.8	Thuế khác	"	20	0	7	3	223,3	33,5

PHÒNG KẾ HOẠCH

Nơi nhận:

- Ban KHĐT-Tập đoàn
- BGĐ công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: VT, KH

Bình Phước, ngày 09 tháng 6 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Cường